

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 11/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 25-8-2022  
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản  
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tân.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Trường  
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLPT-HNGĐ ngày 27/6/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 17/5/2022 của Tòa án nhân dân HD, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐ-PT ngày 10/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Hồ Tuấn H**, sinh năm 1952. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông H về việc giải quyết tài sản tại cấp phúc thẩm:* Chị Hồ Thị Hương G – sinh năm 1982

Đều ở địa chỉ : Số nhà 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích H1 pháp cho ông H : Ông Ngô Thế Th - Luật sư - Công ty Luật TNHH Doanh Gia thuộc Đoàn luật sư thành phố H, Địa chỉ : Số 72 Ngô G, Đ, L, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị H1**, sinh năm 1961.

HKTT : Số nhà 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ liên hệ : Số 15/312 N, phường T, HD, tỉnh Hải Dương.

3. *Người kháng cáo :*

- Ông **Hồ Tuấn H**, sinh năm 1952.

Địa chỉ : Số nhà 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bà **Phạm Thị H1**, sinh năm 1961.

HKTT : Số nhà 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ liên hệ : Số 15/312 N, phường T, HD, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường L, HD vào ngày 02/4/1992. Sau khi kết hôn sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do bà H1 không muốn có con chung vì hai bên đều có con riêng; bà H1 không quan tâm đến gia đình chồng, con chồng nên vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng. Ông H và bà H1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn.

Về con chung: Ông H và bà H1 xác định vợ chồng không có con chung nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung ông H trình bày: Ông và bà Phạm Thị H1 có tài sản chung là thửa đất tại số 42A khu 1 NQ, phường L, HD, tỉnh Hải Dương (nay địa chỉ là số 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương) diện tích 55,2m<sup>2</sup> được UBND HD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) mang tên ông và bà Phạm Thị H1 ngày 15/6/2006 do được nhà nước đền bù nH phải nộp tiền đất; trên đất có tài sản là nhà 3 tầng 6 phòng xây dựng năm 2006 khoảng 600.000.000đ.

Nguồn gốc hình thành tài sản này: Trước khi kết hôn với bà H1, ông đang ở nhà tại tập thể Bình Minh, sau đó cần tập trung vào một nơi sinh hoạt nên ông và bà H1 bán nhà của ông được 6 chỉ cho chị Nụ hiện nay nhà nước đã phá, ông cầm 4 chỉ để trả nợ, còn bà H1 cầm 2 chỉ vàng để làm gì ông không biết. sau đó bố con ông xuống ở cùng mẹ con bà H1 nH ông không biết nhà này mang tên con trai bà H1, sau đó năm 1993 bà H1 bán nhà ở Trcửa con trai mà bà H1 đại diện được 7 cây vàng, cùng thời gian này 1993 mua nhà của anh Đức ở TK cũng 7 cây vàng và bà H1 bỏ tiền mua mặt ao 4-5 cây vàng, bà H1 bỏ tiền mua đất còn ông bỏ công sức gánh đất qua nhà đổ vào ao sau đó 2 vợ chồng cùng làm công trình phụ. Năm 2000, bà H1 đi nước ngoài ông ở nhà nuôi con bà H1. Năm 2006, nhà nước mở đường thu hồi nhà đất tại TK, đền bù khoảng hơn 680.000.000đ và 01 lô đất phải trả tiền hơn 180.000.000đ, ông đứng ra làm thủ tục và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của 2 vợ chồng và ông là người trực tiếp làm nhà, bà H1 không có công sức gì, trong lúc xây nhà thì bà H1 điện về phải nói trả cho anh Ph con bà H1, ông đã trả anh Ph 130.000.000đ tính tương đương với 7 cây vàng bán nhà của anh Phúc và có mặt ông Tặng là anh trai bà H1. Trong thời gian đi nước ngoài bà H1 có gửi tiền về nuôi con, có

tháng thì gửi, có tháng không gửi, đến năm 2008 bà H1 về nước. Ông đã nuôi con bà H1 8 năm. Số tiền xây nhà còn có khoản tiền của ông tiết kiệm được 220.000.000đ, số tiền 220.000.000đ ông phải bỏ thêm mới đủ xây nhà 3 tầng. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Đất và nhà định giá trị giá là 4.514.600.000đ, ông nhất trí; đề nghị mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản nhà đất này và xin được hưởng bằng hiện vật nhà đất, ông sẽ vay tiền trả cho bà H1 theo kỷ phần được hưởng bằng tiền.

Bà H1 trình bày: Đối với tài sản đang tranh chấp như ông H đã trình bày. Tuy nhiên về nguồn gốc thửa đất, bà H1 khai: Trước khi kết hôn với ông Hồ Tuấn H, bà và con trai ở nhà đất tại Tr tên con trai bà và bà là người đại diện. Tháng 4/1992 bà kết hôn với ông H, năm 1993 bà bán nhà ở Tr và cùng thời điểm này mua nhà đất của anh Đức ở TK, xã Thanh Bình, thị xã Hải Dương, nguồn tiền mua là tiền bán nhà đất ở Tr của mẹ con bà, sau đó ông H và con gái về ở chung cùng mẹ con bà, trước đó ông H ở nhà tại tập thể Bình Minh đã bán đi. Khi ở nhà đất tại T bà bỏ tiền mua thêm 30m<sup>2</sup> đất ao và mua 100 xe đất đổ vào ao, bà và ông H san lấp ao xây công trình phụ, ông H chỉ có 1 phần công sức không có tiền đối với tài sản ở TK, ông H có công sức chỉ gánh và đổ đất. Năm 2000, bà đi nước ngoài. Năm 2006, nhà nước mở đường thu hồi nhà đất tại TK đền bù số tiền 664.680.000đ và 01 lô đất ở NQ, phường L, HD diện tích 55,2m<sup>2</sup> phải trả tiền là 187.680.000đ, thời điểm này bà đang lao động ở nước ngoài ông H đứng ra làm thủ tục và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hai vợ chồng. sau khi nhận tiền đền bù bà điện về cho ông H nói đưa trả cho anh Phúc con bà 130.000.000đ, ông H đã đưa cho anh Phúc số tiền trên và năm 2006 ông H xây nhà bằng tiền được đền bù. Bà H1 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Đất và nhà định giá trị giá là 4.514.600.000đ bà nhất trí; tuy nhiên nguồn gốc có thửa đất này xuất phát từ tài sản bán đất của bà, ông H có công sức đổ đất, bà đóng góp tiền của và công sức nhiều hơn tại thửa đất ở TK, nên khi đền bù ra thửa đất hiện nay thì là nguồn gốc tài sản của bà nên bà đề nghị được lấy nhà đất và trả cho ông H 1/5 giá trị tài sản bằng tiền, nếu ông H không nhất trí thì đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, còn số tài sản đồ dùng sinh hoạt khác ông H, bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm có: 01 tủ lạnh mua năm 2016 giá 7 triệu đồng, bếp ga nhật mua năm 2000 giá 2,2 triệu đồng; Máy giặt mua năm 2018 giá 2 triệu đồng; Lò vi sóng mua năm 2016 giá 1,4 triệu đồng; màn hình ti vi 2,8 triệu mua năm 2021 và 1 số quạt điện, tại các buổi làm việc và định giá ông và bà H1 đã thống nhất không định giá các tài sản này tự phân chia, của ai mua thì lấy đồ dùng đó, chỉ định giá đất nhà, chia giá trị đất và nhà. Ngoài các tài sản kê khai trên còn 1 số đồ dùng sinh hoạt khác mua đã lâu và đã cũ, không đề nghị tòa án giải quyết.

Các tài sản này không liên quan đến con gái ông và con trai bà H1, cả 2 đều không có công sức đóng góp gì.

Về nợ chung: Ông H, bà H1 xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản án số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân HD, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào Điều 55; các Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Về hôn nhân. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1. Về tài sản chung: Xác định quyền sử dụng, sở hữu diện tích 55,2m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là 01 nhà 3 tầng, tổng trị giá là 4.514.600.000đồng thuộc thửa đất số: Lô 42A khu I tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại số 42A khu 1 NQ, phường L, HD, tỉnh Hải Dương (nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: số 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương) được Ủy ban nhân dân HD, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2006 là tài sản chung của ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 trong thời kỳ hôn nhân.

Giao cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng, sở hữu tài sản: diện tích 55,2m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là 01 nhà 3 tầng thuộc thửa đất số: Lô 42A khu I tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại số 42A khu 1 NQ, phường L, HD, tỉnh Hải Dương (nay là thửa đất số 159 từ bản đồ số 41, địa chỉ: số 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương); tổng trị giá 4.514.600.000đồng (kèm sơ đồ thửa đất và tài sản trên đất)

Bà Phạm Thị H1 phải trả tiền giá trị tài sản cho ông Hồ Tuấn H số tiền là 1.354.380.000đồng.

Ngày 26/5/2022 bà Phạm Thị H1 kháng cáo bản án về phần tài sản. Bà H1 có nhiều công sức hơn ông H trong việc hình thành nên khối tài sản chung của vợ chồng, ông H chỉ có công sức duy trì, tôn tạo, làm nhà bằng tiền của bà nên bà H1 phải được hưởng 90% giá trị tài sản, ông H được hưởng 10% giá trị tài sản.

Ngày 26/5/2022 ông H kháng cáo bản án về phần tài sản chung. Ông có nhiều công sức trong việc duy trì, tôn tạo thửa đất, mọi tiền đền bù để có thửa đất trên là do ông làm thu tục, xây nhà, nuôi các con của ông và con riêng của bà H1 nên ông phải được hưởng 50% giá trị tài sản và hưởng bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông H và Người bảo vệ quyền và lợi ích H1 pháp của ông H trình bày: Ngày 02/4/1992 bà H1 và ông H có đăng ký kết hôn, sau 01 năm kết hôn, bà H1 và ông H cùng bán tài sản riêng của mình. H1 đồng mua nhà, đất ở TK đứng tên 02 vợ chồng, không có căn cứ nguồn tiền là của ai, bao nhiêu nên có đủ cơ sở xác định nhà, đất này là tài sản chung của ông H và bà H1. Ngoài ra, ông H còn bỏ ra số tiền 15.000.000 đồng để mua đất ao, việc mua đất có xác nhận của trưởng thôn. Quá trình bà H1 đi lao động tại

nước ngoài, ông H ở nhà có rất nhiều công sức trong việc phát triển tài sản chung vợ chồng. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông H hưởng 60% giá trị nhà, đất còn bà H1 được hưởng 40% giá trị nhà đất. Trên cơ sở xem xét điều kiện hoàn cảnh ông H không có chỗ ở nào khác, tình trạng ông H bị tai biến nên cần giao cho ông H quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất và ông H có trách nhiệm trả giá trị tài sản tương ứng với phần bà H1 được hưởng.

Bà H1 trình bày: Đề nghị giữ nguyên nội dung kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản. Bà không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H. Bà là người có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung nên phải được hưởng 90% giá trị tài sản, còn ông H hưởng 10% giá trị tài sản. Nhà ở khu Bình Minh của ông H, sau khi bà xây nhà xong thì ông H mới bán. Khi bà bán nhà ở Đền Mẫu được 15 triệu đồng là tiền của bà. Ông H khi đó lương chỉ hơn 300.000đ. Khi bà đi nước ngoài, ông H trông coi nhà không có trách nhiệm và vẫn đi làm. Tiền công xây lúc đó là khoảng 110.000đ đến 120.000đ/m<sup>2</sup>, nên với số tiền bồi thường tài sản ở TK đã đủ trang trải cho ngôi nhà hiện đang tranh chấp. Ông H có công trông coi thì cũng ở trên đất từ bao nhiêu năm. Ông H không có căn cứ gì chứng minh góp 120.000.000đ xây nhà nên bà không công nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H1 và ông Hồ Tuấn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân HD, tỉnh Hải Dương về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Ông Hồ Tuấn H, bà Phạm Thị H1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo H1 lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo, HĐXX xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng là: diện tích 55,2m<sup>2</sup> đất ở thuộc Lô 42A khu I, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại số 42A khu 1 NQ, phường L, HD, tỉnh Hải Dương (nay thửa đất số 159, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: số 76 PT, phường L, HD, tỉnh Hải Dương) được UBND HD cấp GCNQSD đất ngày 15/6/2006 mang tên ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1, nguồn gốc do được nhà nước đền bù nH phải nộp tiền đất; tài sản gắn liền với đất là nhà 3 tầng 6 phòng xây dựng năm 2006. Theo biên bản định giá tài sản: Đất ở trị giá: 4.029.600.000đ và nhà ở trị giá: 485.000.000đ, tổng là 4.514.600.000đ; Các đương sự đều nhất trí giá trị tài sản đang tranh chấp như Hội đồng định giá đã xác định.

[2.1] Theo các tài liệu bà H1 cung cấp (các hóa đơn chứng từ mua bán nguyên vật liệu xây dựng nhà năm 2006) và lời khai của ông H, bà H1 thì nguồn gốc hình thành thửa đất và nhà trên diện tích 55,2m<sup>2</sup> đất ở tại số 76 PT, phường

L, HD từ tài sản của bà Phạm Thị H1 tại số 62 Đền Mẫu, phường L, HD bán ngày 16/3/1993 được 46.000.000đ; ngày 23/3/1993 bà H1 mua nhà đất tại số 24 TK, phường Thanh Bình, HD là 22.000.000đ của anh Nguyễn Văn Đức. Trong thời gian ở tại thửa đất này, ông H, bà H1 đều thừa nhận bà H1 bỏ tiền ra mua thêm mặt ao, tiền mua đất để san lấp ao, ông H và bà H1 đều cùng có công sức san lấp ao, xây dựng công trình phụ phục vụ sinh hoạt gia đình của 2 vợ chồng và các con. Tháng 4 năm 2005, Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất tại TK, phường Thanh Bình, HD đền bù số tiền là 664.626.000đ cho bà Phạm Thị H1, ông Hồ Tuấn H và diện tích 55,2m<sup>2</sup> đất ở tại số 76 PT, phường L, HD phải nộp số tiền là 187.680.000đồng. Tuy nhiên, theo ông H trình bày đã nộp tiền mua đất 187.680.000đồng, trả cho anh Nguyễn Thanh Phúc 130.000.000đ và năm 2006 xây nhà 3 tầng từ số tiền còn lại 346.946.000đ và số tiền tiết kiệm của ông là 220.000.000đ, bà H1 không nhất trí về số tiền của ông H đóng góp xây nhà là 220.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo như thư ông H viết gửi cho bà H1 thì năm 2003 mức lương của ông là 410.000đ/tháng, 02 con đi học tiền thuê phòng trọ là 500.000đ/tháng. Lời khai của bà H1, ông H xác định bà H1 đi lao động gửi tiền về nuôi con trai ăn học, bản thân anh Phúc còn được học bổng, ông H gửi tiền nuôi con gái ăn học; theo các hóa đơn xây dựng nhà bà H1 xuất trình, khoản tiền bà H1 chi mua gạch trong thời gian về nước năm 2005, ký bằng chi bồi thường thì tổng số tiền xây nhà là 152.683.000đồng, ngoài ra theo bà H1 còn phải chi phí ngoài khoản tiền này để hoàn thiện nhà, chi tiêu sinh hoạt hàng ngày của ông H. Như nhận định trên, việc ông H đưa ra quan điểm bản thân có số tiền 220.000.000đ đóng góp để xây dựng nhà nH không có căn cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên ngay từ khi ông H và bà H1 về sinh sống ở TK thì cũng đủ căn cứ xác định tài sản này là tài sản chung của vợ chồng vì khi đó ông H cũng đã về ở, cùng với bà H1 xây dựng, tạo lập tài sản, lấp ao...HĐXX xét thấy về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuy nhiên về nguồn gốc hình thành khối tài sản chung của ông H, bà H1 được xác định nguồn tiền xây nhà trên diện tích 55,2m<sup>2</sup> đất bằng tiền đền bù của Nhà nước từ tài sản có nguồn gốc của bà H1. Ông H cũng có công sức trong việc hình thành khối tài sản chung vì thời gian xây nhà, bà H1 đang lao động ở nước ngoài, mọi công việc xây nhà do ông H làm là chính nên cấp sơ thẩm phân chia cho bà H1 hưởng phần nhiều hơn ông H theo tỷ lệ bà H1 hưởng 70%, ông H hưởng 30% giá trị tài sản là phù H1.

[2.2] Xét yêu cầu của ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 về việc đề nghị Tòa án chia tài sản và đều đề nghị được hưởng bằng hiện vật, HĐXX xét thấy: Diện tích 55,2m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích nhỏ, không thể phân chia bằng hiện vật cho cả hai bên sử dụng. Tài sản hiện đang tranh chấp được hình thành từ tài sản của bà H1, bản thân ông H có công sức đóng góp. Quá trình giải quyết vụ án ông H trình bày không có khả năng lấy bằng hiện vật để trả tiền cho bà H1 nH sau đó ông H trình bày không có tiền sẽ đi vay mượn tiền trả cho bà H1 phần được hưởng để lấy nhà đất rồi bán đi sinh sống cùng con gái. Bà Phạm Thị H1 là phụ nữ cần có chỗ ở ổn định

và có nguyện vọng lấy tài sản bằng hiện vật và trả tiền cho ông H. Do đó, cần xem xét về nguồn gốc hình thành tài sản, cuộc sống, nguyện vọng, nhu cầu sử dụng và khả năng của từng người sau khi ly hôn để quyết định giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất cho một người được quyền sở hữu, sử dụng, đồng thời người được quyền sử dụng tài sản phải có trách nhiệm trả giá trị về tài sản được chia cho người không được nhận bằng hiện vật. HĐXX xét thấy ông H là người cao tuổi, hiện đang bị bệnh, còn bà H1 cũng là người cao tuổi, là phụ nữ nên cấp sơ thẩm giao cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng, sở hữu tài sản là Quyền sử dụng đất ở diện tích 55,2m<sup>2</sup> và 01 nhà 3 tầng trên đất, tổng trị giá là: 4.514.600.000đồng và bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho ông Hồ Tuấn H bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản ông H được hưởng, như vậy là phù H1. Tại cấp phúc thẩm ông H cung cấp các bức ảnh ngôi nhà, hồ sơ cấp phép xây dựng... bà H1 cung cấp các chứng cứ là Giấy tờ liên quan đến việc làm nhà, các bức thư giữa hai vợ chồng gửi cho nhau thể hiện việc nuôi con nH các chứng cứ này cũng không làm thay đổi bản chất vụ án và không thể phủ nhận một phần công sức của ông H trong việc duy trì, tôn tạo, làm nhà chung của vợ chồng.

[2.3] Từ phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H1 và ông H cũng như quan điểm trình bày của Người đại diện theo ủy quyền và Người bảo vệ quyền và lợi ích H1 pháp của ông H. HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân HD, tỉnh Hải Dương về phân phân chia tài sản chung.

[3] Về án phí: Bà H1, ông H kháng cáo không được chấp nhận nH là đều là người cao tuổi và đề nghị miễn án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình) do vậy HĐXX miễn toàn bộ án phí phúc thẩm đối với ông H, bà H1, theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, khoản điểm đ khoản 1 Điều 12, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân HD, tỉnh Hải Dương về phân phân chia tài sản chung khi ly hôn.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm đối với ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS HD;  
tỉnh Hải Dương;
- UBND phường L, TP Hải Dương  
t.Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch).
- Các đương sự và người tham gia tố  
tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án,  
Lưu Tòa GD&NCTN, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Minh Tân**